

Phó từ phủ định 别

Sắp xếp câu (thêm dấu câu)

(1) 可 / 明天 / 下雨 / 别

Kě míngtiān xià yǔ bié

(2) 你今天 / 千万 / 讲出去 / 看到的事 / 别

nǐ jīntiān qiān wàn jiǎng chūqù kàn dàode shì bié

(3) 你 / 了 / 吹牛 / 别

Nǐ le chuīniú bié

(4) 照我说的 / 去做 / 照我做的 / 去做 / 别

zhào wǒ shuōde qù zuò zhào wǒ zuò de qù zuò bié

